Số: 73/TB-HĐTTH; 19/09/2021; 10:39:5

SỞ NỘI VỤ TỈNH BẮC GIANG
HỘI ĐỒNG THI THĂNG HẠNG
CDNN VIÊN CHỨC NĂM 2021

DANH SÁCH VIÊN CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CÁN SỰ LÊN CHUYÊN VIÊN NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số /HĐTTH ngày tháng 9 năm 2021 của Hội đồng thi thăng hạng tỉnh Bắc Giang)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh *(dd/mm/yyyy)*	Chức vụ hoặc chức danh	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời điểm tuyển dụng	Thời gian gần nhất giữ hạng cùng chức danh	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Miễn thi		Ghi chú
							Mã số	Hệ số lương	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo	Tin học	Ngoại ngữ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ												
1	Nguyễn Quang Sang	25/08/1983	Trưởng phòng Kiểm định - Thử nghiệm	Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ	16/01/2012	16/01/2012	01.004	2,86	ĐH	Hệ thống điện			
	SỞ NỘI VỤ												
2	Hoàng Thị Lanh	27/02/1977	Viên chức	Trung tâm Lưu trữ lịch sử, Chi cục Văn thư - Lưu trữ, Sở Nội vụ	02/11/2000	01/11/2019	01.004	3,86	ĐH	Luật Kinh tế			
	SỞ CÔNG THƯƠNG												
3	Bùi Văn Tú	16/06/1988	Phó Trưởng phòng XTTM	Trung tâm KC&XTTM, Sở Công thương	15/10/2012	15/10/2012	01a.003	2,72	ĐH	Quản trị văn Phòng			
4	Đinh Thị Định	19/05/1983	Viên chức	Trung tâm KC&XTTM, Sở Công thương	01/08/2010	15/06/2020	01.004	2,86	ĐH	Kế toán			
	HỘI LIÊN HIỆP THANH NIÊN												
5	Vũ Thị Kim Oanh	10/09/1978	Chuyên viên (Cao đẳng)	Ban Phong trào thanh niên, Hội Liên hiệp Thanh niên	01/07/2008	01/07/2008	01a.003	3,34	ĐH	Kế toán			
	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH												

STT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh *(dd/mm/yyyy)*	Chức vụ hoặc chức danh	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời điểm tuyển dụng	Thời gian gần nhất giữ hạng cùng chức danh	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Miễn thi		Ghi chú
								Mã số	Hệ số lương	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo	Tin học	Ngoại ngữ	
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
6	Trần Đình	Hiếu	15/11/1980	Viên chức	Ban CTXH&TT.HMTN, Hội Chữ thập đỏ	01/01/2004	01/01/2004	01.004	3,46	ĐH	Cử nhân điều dưỡng			
	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO													
7	Nguyễn Thị	Chúc	06/12/1987	Viên chức	CĐ Ngô Gia Tự	01/07/2011	01/07/2012	01a.003	3,03	ThS	QL nguồn nhân lực			
	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH													
8	Đỗ Thị Bạch	Trà	20/12/1985	Viên chức	Trung tâm VHĐA tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	05/10/2012	05/10/2012	01.004	2,66	ĐH	Cử nhân Quản trị kinh doanh			
9	Nguyễn Anh	Linh	06/09/1979	Viên chức	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh Bắc Giang, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01/07/2008	01/07/2008	01a.003	3,65	ĐH	Công tác xã hội			
	BAN QLDA ĐẦU TƯ, XD CTDDCN													
10	Phạm Thị Thanh	Nga	20/11/1984	Cán sự	Phòng Tổ chức hành chính, Ban QLDA Đầu tư, xây dựng CTDDCN	01/08/2010	01/08/2010	01.004	2,86	ĐH	Tài chính ngân hàng			
	SỞ Y TẾ													
11	Phạm Thị Ngọc	Anh	29/10/1991	Cán sự	Bệnh viện Phổi	01/09/2014	01/09/2014	01a.003	2,41	ĐH	Quản trị văn phòng			
12	Trương Thị Thu	Hương	02/10/1986	Cán sự	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bắc Giang	01/08/2009	01/08/2009	01.004	3,03	ĐH	Công nghệ thông tin	X		
13	Đỗ Thị	Hà	20/08/1988	Cán sự	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bắc Giang	01/08/2010	01/08/2010	01.004	2,72	ĐH	Quản trị văn phòng			

STT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh *(dd/mm/yyyy)*	Chức vụ hoặc chức danh	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời điểm tuyển dụng	Thời gian gần nhất giữ hạng cùng chức danh	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Miễn thi		Ghi chú
								Mã số	Hệ số lương	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo	Tin học	Ngoại ngữ	
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
14	Trần Thị Bích	Hợp	12/06/1985	Cán sự	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Bắc Giang	01/08/2009	01/01/2020	01.004	3,03	ĐH	Sư phạm Ngữ văn			
15	Nguyễn Thị	Ngân	07/01/1987	Cán sự	Trung cấp Y tế	01/07/2008	01/05/2018	01.004	3,66	ĐH	Quản trị văn phòng			
	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI													
16	Hoàng Thị	Tuyết	28/08/1989	Viên chức	Trung tâm điều dưỡng người có công, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01/07/2011	01/07/2011	01a.003	3,03	ĐH	Quản trị văn phòng			
17	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	30/10/1984	Viên chức	Trung tâm điều dưỡng người có công, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01/08/2009	01/08/2009	01a.003	3,03	ĐH	Quản trị nhân lực			
18	Nguyễn Thị Lan	Hương	26/05/1983	Viên chức	Trung tâm điều dưỡng người có công, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01/08/2009	01/08/2009	01a.003	3,03	ĐH	Luật Kinh tế			
19	Nguyễn Thanh	Bình	19/11/1968	Viên chức	Cơ sở chăm sóc người tâm thần, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01/08/2006	01/12/2011	01.004	2,66	ĐH	Kế toán			
20	Nguyễn Thị	Luân	'02/02/1986	Viên chức	Trung tâm điều dưỡng người có công, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01/01/2010	01/01/2010	01a.003	3,03	ĐH	Công tác xã hội			
21	Nguyễn Thị Lan	Hương	25/09/1983	Viên chức	Cơ sở BTXHTH, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01/06/2005	01/06/2005	01.004	3,06	ĐH	Kế toán			

STT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh *(dd/mm/yyyy)*	Chức vụ hoặc chức danh	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời điểm tuyển dụng	Thời gian gần nhất giữ hạng cùng chức danh	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Miễn thi		Ghi chú
								Mã số	Hệ số lương	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo	Tin học	Ngoại ngữ	
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
22	Chí Hà	Quảng	28/10/1977	PTP Đời sống DD	Cơ sở BTXHTH, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01/10/2006	01/10/2006	01.004	3,26	ĐH	Kế toán			
23	Nguyễn Thu	Giang	22/05/1985	Viên chức	Cơ sở BTXHTH, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01/02/2011	01/02/2011	01.004	2,66	ĐH	Luật kinh tế			
24	Đào Thị	Thư	28/04/1981	Viên chức	TTDVVL, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01/07/2003	01/07/2003	01.004	3,66	ĐH	Công tác xã hội			
25	Lành Thị Vân	Khánh	02/09/1985	Viên chức	TTDVVL, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	01/07/2011	01/07/2011	01a..003	3,03	ĐH	Luật			
	BỆNH VIỆN SẢN NHI													
26	Dương Thị	Hương	19/08/1984	Viên chức	Bệnh viện Sản Nhi	01/06/2005	01/12/2006	01.004	3,34	ĐH	Kế toán	X		TC Tin học
27	Phí Quang	Hưng	11/02/1980	Viên chức	Bệnh viện Sản Nhi	01/01/2002	01/11/2017	01.004	3,96	ĐH	Luật kinh tế			
28	Hàn Thị Như	Quỳnh	24/12/1984	Viên chức	Bệnh viện Sản Nhi	01/07/2008	01/01/2009	01.004	3,03	ĐH	Toán - Tin ứng dụng	X		
	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN YÊN													
29	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	02/10/1987	Viên chức	TTYT huyện Tân Yên	01/08/2010	04/04/2011	01.004	2,86	ĐH	Quản trị văn phòng			
	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LẠNG GIANG													
30	Đỗ Tất	Nhiên	05/03/1976	Phó Giám đốc	TTYT huyện Lạng Giang	10/09/1996	01/09/2010	01a.003	4,27	ĐH	Phát triển nông thôn			
	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SƠN ĐỘNG													
31	Đinh Thị	Nguyệt	04/07/1985	Viên chức	TTYT Sơn Động	01/07/2008	01/12/2011	01.004	3,04	ĐH	CNTT	X	X	Dân tộc TS
	UBND HUYỆN LẠNG GIANG													

STT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh *(dd/mm/yyyy)*	Chức vụ hoặc chức danh	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời điểm tuyển dụng	Thời gian gần nhất giữ hạng cùng chức danh	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Miễn thi		Ghi chú
								Mã số	Hệ số lương	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo	Tin học	Ngoại ngữ	
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
32	Nguyễn Thị	Lý	17/06/1984	Viên chức	Trung tâm Phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường, huyện Lạng Giang	01/11/2012	01/11/2012	01.004	2,86	ĐH	Luật kinh tế			
	UBND HUYỆN YÊN THẾ													
33	Lý Thu	Hà	13/08/1981	Viên chức	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao, huyện Yên Thế	01/12/2011	01/02/2012	01.004	3,06	ĐH; Thạc sỹ	Luật, KTNN			
34	Hà Thị	Tiềm	10/09/1983	Viên chức	Kho lưu trữ, huyện Yên Thế	01/07/2011	01/07/2011	01.004	2,86	ĐH	Quản lý nhà nước			
	UBND HUYỆN LỤC NAM													
35	Nguyễn Văn	Toàn	07/06/1982	Viên chức	BQL khu DLST Suối Mỡ, huyện Lục Nam	01/12/2012	01/06/2015	01.004	2,46	ĐH	Quản trị KD			
	UBND HUYỆN SƠN ĐỘNG													
36	Nguyễn Văn	An	24/01/1990	Cán sự	Trung tâm Phát triển quỹ đất và CCN, huyện Sơn Động	15/10/2011	16/04/2012	01.004	2,66	ĐH	QL đất đai			
37	Chu Xuân	Hòa	14/09/1982	Cán sự	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và TT huyện Sơn Động	01/03/2012	01/09/2012	01.004	2,66	ĐH	Luật kinh tế		X	Dân tộc TS
	UBND HUYỆN HIỆP HÒA													
38	Nguyễn Thị	Hương	07/06/1993	Viên chức	Kho lưu trữ, huyện Hiệp Hòa	01/09/2014	01/09/2014	01.004	2,46	ĐH	Luật Kinh tế			
39	Nguyễn Văn	Đạt	19/05/1977	Viên chức	Ban QLDA đầu tư xây dựng, huyện Hiệp Hòa	15/09/2011	15/09/2011	01.004	2,86	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình			
40	Hoàng Văn	Việt	20/04/1983	Viên chức	Ban QLDA đầu tư xây dựng, huyện Hiệp Hòa	10/01/2012	10/01/2012	01.004	3,06	ĐH	Xây dựng cầu đường			

STT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh *(dd/mm/yyyy)*	Chức vụ hoặc chức danh	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời điểm tuyển dụng	Thời gian gần nhất giữ hạng cùng chức danh	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Miễn thi		Ghi chú
								Mã số	Hệ số lương	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo	Tin học	Ngoại ngữ	
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
41	Ngô Hiếu	Trung	09/01/1983	Viên chức	Ban QLDA đầu tư xây dựng, huyện Hiệp Hòa	10/01/2012	10/01/2012	01.004	3,06	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng			
	UBND THÀNH PHỐ BẮC GIANG													
42	Trần Thị Bình	Tâm	06/06/1986	Viên chức	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao thành phố Bắc Giang	01/09/2014	01/09/2014	01.004	2,66	ĐH	Luật Kinh tế			
43	Phan Đình	Tuyên	10/06/1977	Viên chức	Trung tâm Phát triển quỹ đất và CCN thành phố Bắc Giang	01/12/2012	01/12/2012	01.004	3,06	ĐH	Luật Kinh tế			
44	Thân Thị	Linh	11/03/1986	Viên chức	Đội Quản lý trật tự Giao thông Xây dựng và Môi trường thành phố Bắc Giang	01/07/2008	01/07/2008	01.004	3,06	ĐH	Luật Kinh tế	X		Bằng TC CNTT
45	Nguyễn Trọng	Mạnh	07/03/1981	Viên chức	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Bắc Giang	01/12/2005	01/06/2006	01.004	3,26	ĐH	Kế toán			
	UBND HUYỆN YÊN DŨNG													
46	Lê Văn	Đan	01/05/1985	Viên chức	Hội Người cao tuổi, huyện Yên Dũng	01/01/2011	8 năm 8 t	01a.003	3,03	ĐH	Kế toán			
47	Vũ Đình	Quảng	25/09/1985	Viên chức	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, huyện Yên Dũng	01/06/2012	01/06/2012	01.004	2,66	ĐH	Kinh tế XD			
48	Nguyễn Thị	May	18/08/1988	Viên chức	Trung tâm Phát triển quỹ đất và CCN, huyện Yên Dũng	15/11/2021	9 năm 7 t	01.004	2,66	ĐH	Kế toán			

STT	Họ và	tên	Ngày tháng năm sinh *(dd/mm/yyyy)*	Chức vụ hoặc chức danh	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời điểm tuyển dụng	Thời gian gần nhất giữ hạng cùng chức danh	Lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi		Miễn thi		Ghi chú
								Mã số	Hệ số lương	Trình độ	Chuyên ngành đào tạo	Tin học	Ngoại ngữ	
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
49	Trần Văn	Quỳnh	20/10/1981	Viên chức	Đội quản lý TT Giao thông, XD và MT, huyện Yên Dũng	01/10/2012	8 năm 8 t	01.004	3,66	ĐH	Luật KT			
50	Tạ Hải	Năm	27/08/1985	Phó Giám đốc	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao, huyện Yên Dũng	16/08/2016	16/08/2016	01.004	2,86	ĐH	Kinh tế			
	UBND HUYỆN VIỆT YÊN													
51	Đỗ Thị Thanh	Huyền	11/03/1983	Viên chức	Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp, huyện Việt Yên	15/12/2011	15/12/2011	01.004	2,66	Đại học	Quản lý nhà nước			
52	Nguyễn Văn	Cẩn	01/08/1981	Viên chức	Hội người cao tuổi, huyện Việt Yên	15/10/2012	15/10/2012	01a.003	2,72	Thạc sỹ	Quản trị kinh doanh			
53	Nguyễn Văn	Tài	28/01/1985	Viên chức	Hội người mù, huyện Việt Yên	01/07/2011	01/07/2011	01.004	2,66	ĐH	Kinh tế nông nghiệp			
	UBND HUYỆN LỤC NGẠN													
54	Thân Thị Hồng	Quyên	01/01/1985	Viên chức	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao, huyện Lục Ngạn	26/09/2006	01/01/2010	01a.031	3,34	ĐH	Kế toán			
55	Bùi Văn	Dũng	23/04/1978	Viên chức	Đội quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường, huyện Lục Ngạn	10/04/2003	01/01/2004	01.004	3,46	ĐH	Xây dựng công trình			
56	Lại Văn	An	25/12/1983	Viên chức	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng, huyện Lục Ngạn	01/07/2011	01/07/2011	01a.003	3,03	ĐH	Quản trị VP			